

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 891 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 686/TTr-SXD ngày 31 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt, quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn Nhà nước ngoài ngân sách, các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 3. Thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đã vận dụng đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ thời điểm ngày 15 tháng 02 năm 2020 đến ngày 01 tháng 4 năm 2020 thì thực hiện việc điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng theo Quyết định này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, QHXD.

(huynt/SXD/QĐ02/T04/80b)

Đã ký

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN
Công bố kèm theo Quyết định số 891 /QĐ-UBND ngày 01/4/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên



TT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)		
		Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
I	Công nhân xây dựng trực tiếp (bậc 3,5/7)			
1	Nhóm 1	229.300	199.900	198.400
2	Nhóm 2	231.900	209.400	207.400
3	Nhóm 3	239.500	219.600	218.300
4	Nhóm 4	253.100	225.400	223.600
5	Nhóm 5	256.900	231.500	230.900
6	Nhóm 6	257.800	246.000	237.000
7	Nhóm 7	260.000	246.000	237.000
8	Nhóm 8	232.300	228.400	224.500
9	Nhóm 9 (Lái xe, cấp bậc 2/4)	249.300	246.000	237.000
10	Nhóm 10 (Lái xe, cấp bậc 2/4)	260.000	246.000	237.000
II	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm (bậc 4/8)	260.000	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	740.000	600.000	560.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	538.000	460.000	400.000
3	Kỹ sư	403.000	348.000	280.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	320.000	280.000	251.000

TT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)		
		Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
IV	Nghệ nhân (bậc 1,5/2)	562.000	524.000	502.000
V	Thuyền trưởng, thuyền phó			
1	Thuyền trưởng (bậc 1,5/2)	368.000	343.000	335.000
2	Thuyền phó (bậc 1,5/2)	359.000	335.000	327.000
VI	Thủy thủ, thợ máy	319.000	296.000	280.000
VII	Thợ điều khiển tàu sông	349.000	326.000	318.000
VIII	Thợ lặn (bậc 2/4)	540.000	504.000	479.000

GHI CHÚ:

- Khu vực II gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên.

- Khu vực III gồm các huyện: Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ.

- Khu vực IV gồm các huyện: Định Hóa, Võ Nhai.